TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC YÊN, TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2024/HNGĐ-ST
Ngày 31-7-2024
V/v: Tranh chấp về chia nợ chung, tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN, TỈNH YÊN BÁI:

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Thao

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Hội

Bà Triệu Thị Thuỷ Hoàn

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Linh– Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên tham gia phiên tòa:

Bà Hoàng Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 229/2023/TLST- HNGĐ 03-10-2023 về việc: Tranh chấp về chia nợ chung, tài sản chung sau khi ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22-7-2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Hoàng Ánh Đ. Có mặt

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị Y. Có mặt

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Chị Trần Thị L. Có mặt

Địa chỉ: Tổ 9, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ngân hàng C

Địa chỉ: Số 169 phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Quốc T - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt

+ Ngân hàng N

Địa chỉ: Số 02 đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Kiều H - GĐ Ngân hàng N – chi nhánh huyện Lục Yên Bắc Yên Bái.

Người được ủy quyền lại: Ông Hoàng Hùng V – Giam đốc phòng giao dịch Yên Thế, Ngân hàng N – chi nhánh huyện Lục Yên bắc Yên Bái. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn anh Hoàng Ánh Đ trình bày:* Anh và chị Trần Thị Y ly hôn với nhau theo quyết định số: 53/2023/QĐST-HNGĐ ngày 01-6-2023 của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Tại thời điểm ly hôn, anh và chị Y xác định tài sản chung, nợ chung sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên đến nay anh và chị Y không thống nhất được với nhau về giải quyết nợ chung sau khi ly hôn. Nợ chung của anh và chị Y gồm:

+ Nợ Ngân hàng N số tiền 96.000.000 đồng (tiền nợ gốc) và tiền nợ lãi.

+ Nợ Ngân hàng C số tiền 50.000.000 đồng (tiền nợ gốc) và tiền lãi.

Anh đề nghị Toà án chia nghĩa vụ trả nợ chung của anh và chị Y, cụ thể: theo đơn khởi kiện anh đề nghị chị Y phải có nghĩ vụ trả số tiền nợ của Ngân hàng N là 96.000.000 đồng và trả cho anh ½ số tiền lãi anh đã trả là 3.000.000 đồng. Anh có nghĩa vụ trả số tiền nợ Ngân hàng C là 50.000.000 đồng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, anh Đ sửa đổi yêu cầu khởi kiện, anh đề nghị sẽ trả số tiền nợ của Ngân hàng N và số tiền nợ Ngân hàng C, chị Y phải trả cho anh ½ số tiền anh phải cho các ngân hàng tính đến thời điểm xét xử.

Đối với yêu cầu phản tố về chia tài sản chung của chị Trần Thị Y: Anh Đ thừa nhận anh và chị Y có các tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 338 tờ bản đồ số 79; diện tích 202,2 m^2 đất trồng cây lâu năm tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái có giá trị là 5.661.600 đồng.

+ Thửa đất số 287 tờ bản đồ số 79; diện tích 241,5 m^2 đất ở nông thôn tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái có giá trị là 45.885.000 đồng.

+ Thửa đất số 288 tờ bản đồ số 79; diện tích 78 m^2 đất trồng cây lâu năm tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái có giá trị là 2.184.000 đồng.

Anh Đ yêu cầu chia tài sản chung thành 05 phần gồm: anh một phần, chị Y một phần, ba con chung mỗi người một phần. Anh nhận sử dụng toàn bộ ba thửa đất và trả cho chị Y và các con mỗi người 1/5 giá trị tài sản bằng tiền. Anh đồng ý với hiện trạng tài sản theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Toà án và đồng ý với giá trị tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 21-3-2024 của Hội đồng định giá.

- *Bị đơn chị Trần Thị Y trình bày:* Chị và anh Hoàng Ánh Đ ly hôn với nhau theo quyết định số: 53/2023/QĐST- HNGĐ ngày 01-6-2023 của Tòa án nhân dân

huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Tại thời điểm ly hôn chị và anh Đ xác định tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên đến nay chị và anh Đ không thể tự thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung, nợ chung. Về tài sản chung của chị và anh Đ có:

+ Thửa đất số 338 tờ bản đồ số 79; diện tích 202,2 m^2 đất trồng cây lâu năm tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái có giá trị là 5.661.600 đồng.

+ Thửa đất số 287 tờ bản đồ số 79; diện tích 241,5 m^2 đất ở nông thôn tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái có giá trị là 45.885.000 đồng.

+ Thửa đất số 288 tờ bản đồ số 79; diện tích 78 m^2 đất trồng cây lâu năm tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái có giá trị là 2.184.000 đồng.

Chị đề nghị được sử dụng thửa đất số 288 tờ bản đồ số 79 và ½ diện tích thửa đất 287 tờ bản đồ số 79. Anh Đ được sử dụng thửa đất số 338 tờ bản đồ số 79 và ½ diện tích tờ bản đồ số 287 tờ bản đồ số 79 và trả chị tiền chênh lệch giá trị tài sản.
Chị đồng ý với hiện trạng tài sản theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Toà án và đồng ý với giá trị tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 21-3-2024 của Hội đồng định giá. Chị Y không yêu cầu chia tài sản gắn liền với đất.

* Về nợ chung: Chị thừa nhận chị và anh Đ có nợ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn số tiền 96.000.000 đồng, nợ Ngân hàng C số tiền 50.000.000 đồng và tiền lãi. Chị đồng ý chia đôi nghĩa vụ trả nợ chung, chị đề nghị anh Đ là người thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ cho các ngân hàng, chị sẽ trả cho anh Đ ½ số tiền anh Đ phải ngân hàng tính đến thời điểm xét xử.

-Ông Dương Quốc Tuấn - Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng C trình bày: Ngày 21-5-2022, phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Lục Yên đã giải ngân cho ông Hoàng Ánh Đ vay số tiền là 50.000.000 đồng theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, lãi suất là 9%/năm, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay trên do ông Hoàng Ánh Đ đứng tên người vay và người thừa kế là bà Trần Thị Y. Trường hợp ông Hoàng Ánh Đ và bà Trần Thị Y ly hôn và đưa khoản nợ ra Toà án giải quyết, Ngân hàng C yêu cầu ông Hoàng Ánh Đ có trách nhiệm trả số tiền còn nợ là 50.000.000 đồng và tiễn lãi phát sinh.

- Ông Hoàng Hùng V – Người được uỷ quyền lại của Ngân hàng N trình bày: Ngày 19-11-2020, ông Hoàng Ánh Đ và Ngân hàng N – Chi nhánh Lục Yên Bắc Yên Bái – Phòng giao dịch Yên Thế có ký hợp đồng tín dụng số: 8707LAV202002990. Số tiền ông Đạt vay là 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng; lãi suất theo thoả thuận tại hợp đồng; không có tài sản đảm bảo. Tính đến ngày 30-5-2024, ông Đạt còn nợ số tiền là: 107.145.205 đồng, trong đó: tiền nợ gốc là: 96.000.000 đồng; tiền nợ lãi là: 11.145.205 đồng. Hiện ông Hoàng Ánh Đ và bà Trần Thị Y đang tranh chấp và yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn, ông yêu cầu ông Hoàng Ánh Đ phải trả số tiền nợ theo hợp đồng tín

dụng số: 8707LAV202002990 ngày 19-11-2020, ông Đạt phải tiếp tục trả số tiền lãi theo thoả thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết số tiền nợ.

- Người đại diện theo uỷ quyền của chị Trần Thị Y là chị Trần Thị L hoàn toàn đồng ý thống nhất với ý kiến của chị Trần Thị Y.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án. Các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71,72,73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các Điều 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 33, 37,38,59,62 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Ánh Đ:

- Anh Hoàng Ánh Đ có trách nhiệm trả cho Ngân hành chính sách xã hội tổng số tiền là: 50.123.288 đồng, trong đó:

+ Tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng.

+ Tiền nợ lãi tính đến ngày 31-5-2024 là 123.288 đồng.

- Anh Hoàng Ánh Đ có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N tổng số tiền là: 110.202.740 đồng, trong đó:

+ Tiền nợ gốc là 96.000.000 đồng.

+ Tiền nợ lãi tính đến ngày 31-7-2024 là 14.202.740 đồng.

- Chị Trần Thị Y phải thanh toán cho anh Hoàng Ánh Đ số tiền là 80.163.014 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Trần Thị Y:

- Chị Trần Thị Y được quyền sử dụng thửa đất số 288 tờ bản đồ số 79; đất trồng cây lâu năm diện tích 78 m^2 được Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-5-2015; số vào sổ cấp GCN: CH02472 tại tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái trị giá 2.184.000 đồng.

Chị Trần Thị Y được quyền sử dụng 120,7 m^2 thuộc thửa đất số 287 tờ bản đồ số 79; đất ở nông thôn (thửa đất số 287b theo sơ đồ) được Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-5-2015; số vào sổ cấp GCN: CH02471 tại tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái trị giá 22.933.000 đồng.

- Anh Hoàng Ánh Đ được quyền sử dụng thửa đất số 338 tờ bản đồ số 79; đất trồng cây lâu năm diện tích 202,2 m^2 được Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-5-2015; số vào sổ cấp GCN: CH02473 tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái trị giá 5.661.600 đồng.

Anh Hoàng Ánh Đ được quyền sử dụng 120,8 m^2 thuộc thửa đất số 287 tờ bản đồ số 79; đất ở nông thôn (thửa đất số 287a theo sơ đồ) được Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-5-2015; số vào sổ cấp GCN: CH02471 tại tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái trị giá 22.952.000 đồng.

- Anh Hoàng Ánh Đ phải thanh toán cho chị Trần Thị Y số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 1.748.300 đồng đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc anh Hoàng Ánh Đ phải trả cho chị Trần Thị Y 3.809.500 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 1.950.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

4. Về án phí: Do phần tài sản của nguyên đơn, bị đơn được chia nhỏ hơn giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba nên anh Đ, chị Y không phải chịu án phí chia tài sản chung. Anh Đ và chị Y mỗi người phải chịu tiền án phí về chia nợ chung là 4.008.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án "Tranh chấp về chia nợ chung, tài sản chung sau khi ly hôn". Nơi cư trú của bị đơn và nơi có tài sản tranh chấp tại xã Tân Lập, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Tại phiên tòa, ông Hoàng Hùng V, ông Dương Quốc Tuấn vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về nợ chung: Anh Hoàng Ánh Đ và chị Trần Thị Y đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân có vay của Ngân hàng N số tiền là 96.000.000 đồng và vay của Ngân hàng C số tiền là 50.000.000 đồng. Xét thấy, đây là nợ chung của anh Đ và chị Y nên anh Đ và chị Y phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Do đó, anh Đ yêu cầu chia nghĩa vụ trả số tiền nợ là có căn cứ. Tính đến ngày 31-7-2024, số tiền nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 110.202.740, trong đó: tiền nợ gốc là 96.000.000 đồng; tiền nợ lãi là 14.202.740 đồng.

Số tiền nợ Ngân hàng C là: 50.123.288 đồng, trong đó: tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền nợ lãi là 123.288 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, Anh Đ, chị Y và đại diện các ngân hàng đều có ý kiến thống nhất anh Đ sẽ là người có nghĩa vụ trả số tiền nợ cho các ngân hàng theo hợp đồng đã ký kết, chị Y phải có nghĩa vụ trả cho anh Đ ½ số tiền mà anh Đ phải thanh toán cho các ngân hàng tính đến thời điểm xét xử là 80.163.000 đồng. Xét thấy, ý kiến của các đương sự về thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung:

[4.1]. Về nguồn gốc, hiện trạng và giá trị tài sản: Anh Hoàng Ánh Đ và chị Trần Thị Y đều thừa nhận trong thời kì hôn nhân có các tài sản chung gồm các thửa đất số 278,288,338 tờ bản đồ số 79 tại thôn Hạ Giang, xã Tân Lập huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Các thửa đất đều đã được UBND huyện Lục Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-5-2015 cho người sử dụng là anh Hoàng Ánh Đ và chị Trần Thị Y. Anh Đ và chị Y đều đồng ý thống nhất về hiện trạng tài sản theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và giá trị tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 21-3-2024, cụ thể:

+ Thửa đất số 338 tờ bản đồ số 79; diện tích 202,2 m^2 đất trồng cây lâu năm tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái có giá trị là 5.661.600 đồng.

+ Thửa đất số 287 tờ bản đồ số 79; diện tích 241,5 m^2 đất ở nông thôn tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái có giá trị là 45.885.000 đồng.

+ Thửa đất số 288 tờ bản đồ số 79; diện tích 78 m^2 đất trồng cây lâu năm tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái có giá trị là 2.184.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là 53.730.600 đồng.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21-3-2024: Trên thửa đất số 338, tờ bản đồ số 79 có khu chăn nuôi diện tích 12 m^2 đã phá bỏ, không còn giá trị sử dụng và một phần (53 m^2) nhà tạm khung nhà gỗ, mái lợp fibro xi măng, vách bạt. Trên thửa đất số 287 tờ bản đồ số 79 có tường nhà xây gạch bê tông bị bỏ hoang, không còn giá trị sử dụng diện tích 59,2 m^2, sân láng xi măng diện tích 37,9 m^2. Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.2] Chia tài sản chung: Các thửa đất số 287,288,338 tờ bản đồ số 79 được anh Đ và chị Y xác định là tài sản chung của trong thời kỳ hôn nhân nên chị Y yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ. Tuy nhiên anh Đ và chị Y không thống nhất được việc chia tài sản, cụ thể: Chị Y đề nghị được sử dụng thửa đất số 288 tờ bản đồ số 79 và ½ diện tích thửa đất 287 tờ bản đồ số 79. Tổng giá trị tài sản chị Y được nhận là 25.126.500 đồng. Anh Đ được sử dụng thửa đất số 338 tờ bản đồ số 79 và 1/2 diện tích thửa đất số số 287 tờ bản đồ số 79. Tổng giá trị tài sản anh Đ được nhận là 28.613.600 đồng. Anh Đ có nghĩa vụ trả chị Y tiền chênh lệch giá trị tài sản

là 1.748.300 đồng. Đạt yêu cầu chia giá trị tài sản chung làm 5 phần, anh Đ đề nghị được quyền sử dụng toàn bộ ba thửa đất trên và trả cho chị Y và ba con chung là cháu Hoàng Thị Chà My, cháu Hoàng Trần Thu Hiền, cháu Hoàng Bảo Minh mỗi người 1/5 giá trị tài sản chung là 10.746.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, Anh Đ và chị Y đều thừa nhận tại thời điểm hình thành tài sản chung các con còn nhỏ và không có đóng góp gì vào việc tạo lập tài sản, do đó anh Đ yêu cầu chia tài sản chung cho cả ba con chung là không có căn cứ chấp nhận. Đây là tài sản hình thành trong thời kì hôn nhân, các đương sự đều không chứng minh được công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản nên xác định công sức đóng góp là như nhau nên chia đôi tài sản chung là phù hợp với quy định của pháp luật. Để thuận tiện cho việc quản lý, đảm bảo giá trị sử dụng của các thửa đất nên chia cho Anh Đ và chị Y mỗi người một thửa đất trồng cây lâu năm và ½ thửa đất ở có vị trí liền kề là phù hợp, cụ thể:

Chị Y đề nghị được sử dụng thửa đất số 288 tờ bản đồ số 79 có giá trị 2.184.000 đồng và 120,7 m^2 thuộc thửa đất 287 tờ bản đồ số 79 (tiếp giáp với thửa đất số 288) có giá trị là 22.933.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị Y được nhận là 25.117.000 đồng.

Anh Đ được sử dụng thửa đất số 338 tờ bản đồ số 79 có giá trị 5.661.600 đồng và 120,8 m^2 diện tích thuộc tờ bản đồ số 287 tờ bản đồ số 79 (tiếp giáp với thửa đất số 338) có giá trị là 22.952.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh Đ được nhận là 28.613.600 đồng. Anh Đ có nghĩa vụ trả chị Y tiền chênh lệch giá trị tài sản là 1.748.300 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng: Anh Hoàng Ánh Đ, chị Trần Thị Y mỗi người chịu ½ tiền chi phí tố tụng tương ứng với ½ giá trị tài sản chung được hưởng. Chị Y đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 7.619.000 đồng và tiền chi phí định giá tài sản là 3.900.000 đồng. Nên buộc anh Đ phải trả cho chị Y 3.809.500 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 1.950.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản.

[7] Về án phí: Do phần tài sản anh Đ và chị Y được chia nhỏ hơn giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba nên căn cứ điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, anh Đ và chị Y không phải chịu án phí chia tài sản chung. Anh Đ, chị Y mỗi người phải chịu án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ là 4.008.100 đồng.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 213, Điều 288 Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 33, Điều 37, Điều 38, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Ánh Đ:

- Anh Hoàng Ánh Đ phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N tổng số tiền là: 110.202.740 đồng *(Một trăm mười triệu hai trăm linh hai nghìn bảy trăm bốn mươi đồng),* trong đó:

+ Tiền nợ gốc là 96.000.000 đồng *(Chín mươi sáu triệu đồng).*

+ Tiền nợ lãi tính đến ngày 31-7-2024 là 14.202.740 đồng *(Mười bốn triệu hai trăm linh hai nghìn bảy trăm bốn mươi đồng)*

Kể từ ngày 01-8-2024 cho đến khi thi hành án xong, anh Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận hợp đồng tín dụng số 8707LAV202002990 ngày 19-11-2020.

- Anh Hoàng Ánh Đ phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hành chính sách xã hội tổng số tiền là: 50.123.288 đồng *(Năm mươi triệu một trăm hai mươi ba nghìn hai trăm tám mươi tám đồng)*, trong đó:

+ Tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng).*

+ Tiền nợ lãi tính đến ngày 31-7-2024 là 123.288 đồng (*Một trăm hai mươi ba nghìn hai trăm tám mươi tám đồng)*.

Kể từ ngày 01-8-2024 cho đến khi thi hành án xong, anh Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại hồ sơ vay vốn mã KH: 7114776029 được phê duyệt ngày 13-5-2022.

- Chị Trần Thị Y phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh Hoàng Ánh Đ số tiền là 80.163.000 đồng *(Tám mươi triệu một trăm sáu mươi ba nghìn đồng).*

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Trần Thị Y về chia tài sản chung:

2.1- Chị Trần Thị Y được quyền sử dụng thửa đất số 288 tờ bản đồ số 79; đất trồng cây lâu năm diện tích 78 m^2 được Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-5-2015; số vào sổ cấp GCN: CH02472 tại tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái có giá trị 2.184.000 đồng *(hai triệu một trăm tám mươi bốn nghìn đồng)*. Thửa đất có vị trí:

+ Từ điểm A10 đến A7 giáp thửa đất số 287

+ Từ đểm A7 đến A8 giáp đất ông Hoàng Văn Môn

+ Từ đểm A8 đến A9 giáp đất ông Nguyễn Văn Lên

+ Từ đểm A9 đến A10 giáp đường giao thông. *(có sơ đồ kèm theo).*

- Chị Trần Thị Y được quyền sử dụng 120,7 m^2 thuộc thửa đất số 287 tờ bản đồ số 79; đất ở nông thôn được Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-5-2015; số vào sổ cấp GCN: CH02471 tại tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái có giá trị 22.933.000 đồng *(Hai mươi hai triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng).* Thửa đất có vị trí:

+ Từ điểm A10 đến A7 giáp thửa đất 288

+ Từ điểm A7 đến B2 giáp đất ông Hoàng Văn Môn.

+ Từ điểm B1 đến B2 giáp phần còn lại của thửa đất số 287 (287a)

+ Từ điểm B1 đến A10 giáp đường giao thông. *(có sơ đồ kèm theo).*

2.2 - Anh Hoàng Ánh Đ được quyền sử dụng thửa đất số 338 tờ bản đồ số 79; đất trồng cây lâu năm diện tích 202,2 m^2 được Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-5-2015; số vào sổ cấp GCN: CH02473 tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái có giá trị 5.661.600 đồng *(Năm triệu sáu trăm sáu mươi mốt nghìn sáu trăm đồng)*. Thửa đất có vị trí:

+ Từ điểm A1 đến A2-A3-A4-A5-A6 giáp đất ông Hoàng Văn Môn

+ Từ đểm A6 đến A11 giáp thửa đất số 287

+ Từ đểm A1 đến A11 giáp đường giao thông. *(có sơ đồ kèm theo)*

- Anh Hoàng Ánh Đ được quyền sử dụng 120,8 m^2 thuộc thửa đất số 287 tờ bản đồ số 79; đất ở nông thôn được Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-5-2015; số vào sổ cấp GCN: CH02471 tại tại Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái có giá trị 22.952.000 *(Hai mươi hai triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).* Thửa đất có vị trí*:*

+ Từ điểm A6 đến A11 giáp thửa đất 338

+ Từ điểm A6 đến B2 giáp đất ông Hoàng Văn Môn.

+ Từ điểm B1 đến B2 giáp phần còn lại của thửa đất số 287 (287b)

+ Từ điểm B1 đến A11 giáp đường giao thông. *(có sơ đồ kèm theo).*

- Anh Hoàng Ánh Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Trần Thị Y số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 1.748.300 đồng đồng (*Một triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm đồng)*.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc anh Hoàng Ánh Đ phải trả cho chị Trần Thị Y 3.809.500 đồng *(Ba triệu tám trăm linh chín nghìn năm trăm đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 1.950.000 đồng *(Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền chi phí định giá tài sản.

4. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 (trừ khoản tiền được thi hành theo

mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, hồ sơ vay vốn tại ngân hàng).

5. Về án phí: Anh Hoàng Ánh Đ phải chịu tiền án phí về án phí chia nợ chung là 4.008.100 đồng. *(Bốn triệu không trăm linh tám nghìn một trăm đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp là 1.325.000 đồng *(Một triệu ba trăm hai mươi năm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2022/0001078 ngày 03-10-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Yên. Anh Đ còn phải nộp tiền án phí là 2.683.000 đồng *(Hai triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn đồng).*

Chị Trần Thị Y phải chịu án phí chia nợ chung là 4.008.100 đồng *(Bốn triệu không trăm linh tám nghìn một trăm đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Y đã nộp là 5.625.000 đồng *(Năm triệu sáu trăm hai mươi năm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2022/0001621 ngày 23-01-2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Yên. Chị Y được trả lại số tiền 1.617.000 đồng *(Một triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng).*

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Lục Yên;
- CCTHADS huyện Lục Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Thao